

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, tỉnh Sóc Trăng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 1) và phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Sóc Trăng (đợt 3);

Xét Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tình hình thực hiện vốn đầu tư công năm 2018 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Tổng nguồn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 là 2.817,236 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 774,840 tỷ đồng.
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 90 tỷ đồng.
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 900 tỷ đồng.
4. Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương: 30,5 tỷ đồng.
5. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 206,265 tỷ đồng.
6. Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 328,370 tỷ đồng.
7. Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn trái phiếu Chính phủ: 85 tỷ đồng.
8. Vốn nước ngoài (ODA): 402,261 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các của Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn



Biểu số 01

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng.

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2019					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Phân cấp NS huyện, thị xã, thành phố	
			Phân cấp ngân sách tỉnh		Phân cấp		
			Tổng số	Ngân sách tỉnh quản lý			
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	2.817.236	2.492.041	1.634.246	857.795	325.195	
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.795.340	1.470.145	825.815	644.330	325.195	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức và thu tiền sử dụng đất	864.840	539.645	380.880	158.765	325.195	
	<i>Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>90.000</i>	<i>36.000</i>	<i>36.000</i>		<i>54.000</i>	
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	900.000	900.000	414.435	485.565		
3	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (3)	30.500	30.500	30.500			
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.021.896	1.021.896	808.431	213.465	-	
I	VỐN TRONG NƯỚC	619.635	619.635	406.170	213.465	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	206.265	206.265	-	206.265	-	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	122.900	122.900		122.900		
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	83.365	83.365		83.365		
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực và chương trình mục tiêu	328.370	328.370	328.370	-	-	
	- Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	15.000	15.000	15.000			

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2019					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Phân cấp NS huyện, thị xã, thành phố	
			Phân cấp ngân sách tỉnh				
			Tổng số	Trong đó			
			Tổng số	Ngân sách tỉnh quản lý	NS tỉnh trợ cấp ngân sách huyện, TX, TP		
	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	200.375	200.375	200.375			
	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	32.000	32.000	32.000			
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	66.995	66.995	66.995			
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	2.000	2.000	2.000			
	- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	12.000	12.000	12.000			
3	Vốn đầu tư cho các dự án từ nguồn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	77.800	7.200		
II	VỐN NƯỚC NGOÀI (1)	402.261	402.261	402.261			
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (2)	234.052	234.052	234.052			

Ghi chú:

(1) Giải ngân theo kế hoạch được giao.

(2) Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước.

(3) Sẽ phân khai chi tiết sau khi rà soát, kiểm tra lại danh mục các dự án vay lại theo qui định.



Biểu số 02

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
	TỔNG SỐ								3.151.856	1.539.445	2.838.674	1.449.566	2.298.742	864.840	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								3.151.856	1.539.445	1.463.661	580.637	1.429.813	539.645	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ								2.940.755	1.359.486	1.251.941	537.665	1.213.121	380.880	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								1.736.426	347.603	333.784	66.145	615.601	94.915	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								1.485.426	216.375	215.680	63.825	613.281	62.915	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	KS, CT, MT, TT, LP	30.365 hộ, 35.488 ha	2016-2020				4229/QĐ-BNN-KH, 26/10/2015 và 136/QĐ-UBND, 15/01/2016	309.493	49.364	48.920	15.895	103.046	12.785	Đối ứng dự án ODA
2	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng	TPST, TD, CLD, MX, TXVC	04 Hợp phần A,B,C,D	2012-2017				698/QĐ-BNN-HTQT 30/3/2012; 71/QĐHC-CTUBND, 04/02/2013; 1670/QĐ-UBND, 12/7/2018	376.304	20.988	20.760	10.630	350.845	10.130	Đối ứng dự án ODA
3	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung	CLD		2018-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016	799.629	146.023	2779/QĐ-UBND, 30/10/2017	799.629	146.023	146.000	37.300	159.390	40.000	Đối ứng dự án ODA
	<i>Dự án khởi công mới</i>								251.000	131.228	118.104	2.320	2.320	32.000	
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	Đáp ứng 160 lượt tàu công suất 600CV; lượng thủy sản qua cảng 50.000 tấn/năm	2019-2020	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	48.804	-		12.000	Đối ứng dự án Bộ NN và PTNT
	<i>* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>														

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
2	Hạ tầng thiết yếu phát triển nông nghiệp các vùng sản xuất tập trung, chủ động phòng chống hạn mặn	Châu Thành, Mỹ Tú, Kế Sách, Long Phú	Thủy lợi 29,705km, 01 cống hở, giao thông 8,133 km	2018-2020	189/HĐND-VP, 19/9/2017	77.000	77.000	2780/QĐ-UBND, 30/10/2017	77.000	77.000	69.300	2.320	2.320	20.000	
II	Giao thông								801.568	609.122	530.476	224.422	339.422	173.005	
	Dự án chuyển tiếp								686.627	494.181	425.511	222.722	337.722	123.520	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Đại Ân 1	Cù Lao Dung	19,910m (3,5m), 02 cầu, 05 cống	2015-2019				1178/QĐHC-CTUBND 31/10/2014	98.220	13.220	3.395	-	65.000	3.395	
2	Nâng cấp sửa chữa, xây dựng mới Cầu Kế Sách và Mở rộng đường trục chính hướng Đồng huyện Kế Sách	Kế Sách	6,9km	2017-2019	190b/HĐND-VP, ngày 28/10/2016	74.000	74.000	2599/QĐ-UBND, 31/10/2016	73.993	73.993	66.593	43.000	43.000	23.590	
3	Mở rộng Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Chợ Mùa Xuân đến Ngã ba Trạm máy kéo)	TPST	3.175,3m	2018-2020	48/HĐND-VP, 08/3/2017	207.229	99.783	746/QĐ-UBND, 07/4/2017	207.229	99.783	79.060	61.980	111.980	6.020	
4	Đường nối từ Đường tỉnh 933 đến đường tỉnh 933C, huyện Long Phú	Long Phú	1183,4m	2018-2020	142/HĐND-VP, 13/7/2017	70.000	70.000	2745/QĐ-UBND, 26/10/2017	70.000	70.000	63.000	15.730	15.730	20.000	
	* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới								237.185	237.185	213.463	102.012	102.012	70.515	
5	Đường Huyện 51, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	6,5km	2017-2019	190b/HĐND-VP, ngày 28/10/2016	70.000	70.000	2598/QĐ-UBND, 31/10/2016	69.932	69.932	62.938	39.707	39.707	23.230	
6	Đường đến xã Long Đức, huyện Long Phú	Long Phú	14,4km	2017-2019	2844/QĐ-UBND, 19/12/2016	47.000	47.000	2597/QĐ-UBND, 31/10/2016	46.984	46.984	42.285	35.000	35.000	7.285	
7	Nâng cấp sửa chữa Đường tỉnh 932 nối dài huyện Châu Thành	Châu Thành	7,677 km	2018-2020	2908/QĐ-UBND, 28/11/2016	40.000	40.000	2416/QĐ-UBND, 22/9/2017	39.989	39.989	35.990	10.815	10.815	20.000	
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Hòa Đông (Đường huyện 41)	TXVC	11,9 km	2018-2020	128/HĐND-VP, 16/6/2017	80.286	80.286	2737/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.280	80.280	72.250	16.490	16.490	20.000	
	Dự án khởi công mới								114.941	114.941	104.965	1.700	1.700	49.485	
1	Đường từ kênh Tư đến cống Bãi Giá	Trần Đề	3.031 m	2018-2020	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	62.985	500	500	20.000	
2	Cầu Cái Xe	Mỹ Xuyên	HL93	2018-2020	2941/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.998	14.998	695/QĐ-UBND, 22/03/2018	14.988	14.988	14.988	500	500	14.485	
	* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới														
3	Nâng cấp sửa chữa Đường huyện 93 huyện Châu Thành	Châu Thành	10.153,5 m	2018-2020	2909/QĐ-UBND, 28/11/2016	30.000	30.000	2413/QĐ-UBND, 22/9/2017	29.993	29.993	26.992	700	700	15.000	
III	Công nghệ thông tin								24.967	24.967	24.991	303	303	12.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
	Dự án khởi công mới								24.967	24.967	24.991	303	303	12.000	
1	Dự án Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	TT Dữ liệu, an toàn an ninh thông tin mạng, XD kiến trúc chính quyền điện tử	2018-2020	2948/QĐ-UBND, 22/11/2017	12.492	12.492	2836/QĐ-UBND, 26/10/2018	12.476	12.476	12.492	150	150	6.000	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2020	TPST	Thiết bị và trung tâm dữ liệu VP Tỉnh ủy	2018-2020	2949/QĐ-UBND, 22/11/2017	12.499	12.499	2835/QĐ-UBND, 26/10/2018	12.491	12.491	12.499	153	153	6.000	
IV	Khoa học, công nghệ								45.741	45.741	30.167	17.500	28.500	11.940	
	Dự án chuyển tiếp								45.741	45.741	30.167	17.500	28.500	11.940	
1	Trai thực nghiệm Công nghệ sinh học và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	TPST		2015-2019				1187/QĐHC-CTUBND, 31/10/2014	45.741	45.741	30.167	17.500	28.500	11.940	
V	Quản lý Nhà nước								9.637	9.637	9.970	450	450	9.000	
	Dự án khởi công mới								9.637	9.637	9.970	450	450	9.000	
1	Kho lưu trữ hồ sơ địa chính tỉnh Sóc Trăng	TPST	1.197 m2	2018-2020	2492/QĐ-UBND, 28/9/2017	9.977	9.977	2768/QĐ-UBND, 27/10/2017	9.637	9.637	9.970	450	450	9.000	
VI	Quốc phòng - an ninh								18.023	18.023	18.160	297	297	17.715	
	Dự án khởi công mới								18.023	18.023	18.160	297	297	17.715	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà ăn khối cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng	TPST	952 m2	2018-2020	2954/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.636	5.636	911/QĐ-UBND, 17/4/2018	5.636	5.636	5.630	233	233	5.395	
2	Cải tạo, nâng cấp các đơn vị trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng	TPST	1982,7 m2 + Sân, vỉa hè	2018-2020	2955/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.074	5.074	2819/QĐ-UBND, 24/10/2018	5.016	5.016	5.070			5.015	
3	Cải tạo Ban Chỉ huy Quân sự huyện Kế Sách	TPST	560 m2 + cồn hàng rào, nhà bảo vệ, nhà trực ban	2018-2020	2956/QĐ-UBND, 22/11/2017	1.168	1.168	910/QĐ-UBND, 17/4/2018	1.071	1.071	1.160	64	64	1.005	
4	Cải tạo, nâng cấp Hải Đội 2/Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	Trần Đề	953 m2 + Công hàng rào, sân đường, thoát nước	2018-2020	2951/QĐ-UBND, 22/11/2017	2.800	2.800	2845/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.800	2.800	2.800			2.800	
5	Trạm Kiểm soát Biên phòng Định An - Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Sóc Trăng	Cù Lao Dung	142,5m2 + bờ kè, đường đai, cầu tàu, trạm gác	2018-2020	2953/QĐ-UBND, 22/11/2017	3.500	3.500	2846/QĐ-UBND, 26/10/2018	3.500	3.500	3.500	-		3.500	
VII	Khác								304.393	304.393	304.393	228.548	228.548	62.305	
	Trả nợ vốn vay kiến cổ hoá kênh mương								172.520	172.520	172.520	149.257	149.257	11.632	
	Lập Quỹ Phát triển đất (30% nguồn thu tiền sử dụng đất) và bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính (10% nguồn thu tiền sử dụng đất) giai đoạn 2017-2020								64.000	64.000	64.000	40.000	40.000	36.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP (Nay là Nghị định 57/2018/NĐ-CP)								46.763	46.763	46.763	29.291	29.291	10.076	
	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.								21.110	21.110	21.110	10.000	10.000	4.597	
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP								211.101	179.959	211.720	42.972	216.692	158.765	
I	Giao thông								98.485	95.937	96.630	3.401	3.401	92.575	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								98.485	95.937	96.630	3.401	3.401	92.575	
1	Sửa chữa, cải tạo để đảm bảo an toàn giao thông trục đường chính trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	7.930 m	2018-2020	5708/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.923	14.923	1560/QĐ-UBND, 25/9/2018	14.881	14.881	14.920	429	429	14.450	
2	Cải tạo, nâng cấp các điểm ùn tắc trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	05 nút giao thông	2018-2020	5709/QĐ-UBND, 22/11/2017	13.829	13.829	1779/QĐ-UBND, 05/10/2018	13.475	13.475	13.820	199	199	13.275	
3	Cải tạo nâng cấp nút giao thông Trà Men, Trà Tim	TPST	02 nút giao thông	2018-2020	5710/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.457	5.457	1788/QĐ-UBND, 11/10/2018	5.445	5.445	5.450	310	310	5.135	
4	Đường 19/5 huyện Trần Đề	Trần Đề	1.150 m	2018-2020	3234/QĐHC - CTUBND, 22/11/2017	14.918	10.000	1362/QĐ-UBND, 09/7/2018	12.548	10.000	10.000	395	395	9.605	
5	Cầu A1 thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	54 m	2018-2020	4472/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.963	14.963	4085/QĐ-UBND, 22/10/2018	14.951	14.951	14.960	510	510	14.440	
6	Cầu Hòa Thạnh	Mỹ Xuyên	58.95 m	2018-2020	4313/QĐ-UBND, 21/11/2017	8.654	7.500	776/QĐ-UBND, 27/02/2018	7.255	7.255	7.500	501	501	6.750	
	<i>* Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới</i>														
7	Đường giao thông nông thôn xã Gia Hòa 1 - xã Gia Hòa 2	Mỹ Xuyên	8.545 m, 06 cầu	2018-2020	4314/QĐXD-UBND, 22/11/2017	14.933	14.933	02/QĐXD-UBND, 10/01/2018	14.933	14.933	14.990	519	519	14.470	
8	Đường giao thông nông thôn xã Tham Đôn - xã Thạnh Phú - xã Thạnh Quới	Mỹ Xuyên	6,753 m, 12 cầu	2018-2020	4315/QĐXD-UBND, 22/11/2017	14.997	14.997	02/QĐXD-UBND, 10/01/2018	14.997	14.997	14.990	538	538	14.450	
II	Xã hội								-	-	31.060	-	173.720	21.740	
1	Hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Các huyện, TX, TP		2018-2020		31.060	31.060				31.060	-	173.720	21.740	
III	Quản lý Nhà nước								112.616	84.022	84.030	39.571	39.571	44.450	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								108.594	80.000	80.000	39.415	39.415	40.585	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bổ trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
	<i>* Hỗ trợ đầu tư trụ sở làm việc các thị trấn</i>								18.206	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	
1	Trụ sở Đảng ủy - UBND thị trấn Châu Thành	Châu Thành	683,4 m2	2018-2020	1289/QĐ-UBND, 09/10/2017	10.800	5.000	1374/QĐ-UBND, 27/10/2017	10.796	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Long Phú	Long Phú	683,4 m2	2018-2020	300/QĐ-UBND, 05/10/2017	7.699	5.000	349/QĐ-UBND, 20/10/2017	7.410	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
	<i>* Hỗ trợ đầu tư trụ sở làm việc các xã (kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới)</i>								90.388	70.000	70.000	34.415	34.415	35.585	-
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Lai Hòa	Vĩnh Châu	668 m2	2018-2019	2750/QĐ-UBND, 03/10/2017	7.000	7.000	2883/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.984	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vĩnh Hải	Vĩnh Châu	668 m2	2018-2019	2749/QĐ-UBND, 03/10/2017	7.100	7.100	2880/QĐ-UBND, 27/10/2017	7.091	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
5	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Vĩnh Quới	Ngã Năm	690,3m2	2018-2020	261/QĐXD-UBND, 22/8/2017	6.890	5.000	341/QĐXD-UBND, 20/10/2017	6.471	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
6	Trụ sở UBND xã Xuân Hòa	Kế Sách	668 m2	2018-2019	266/QĐ-UB(XDCB).17, 22/9/2017	7.100	5.000	520/QĐ-UB(XDCB).17, 31/10/2017	6.590	5.000	5.000	2.000	2.000	3.000	
7	Trụ sở UBND xã Ba Trinh	Kế Sách	668 m2	2018-2019	267/QĐ-UB(XDCB).17, 22/9/2017	7.800	5.000	521/QĐ-UB(XDCB).17, 31/10/2017	7.800	5.000	5.000	2.415	2.415	2.585	
8	Trụ sở UBND xã Phong Năm	Kế Sách	668 m2	2018-2019	327/QĐ-UB(XDCB).17, 09/10/2017	7.300	5.000	522/QĐ-UB(XDCB).17, 31/10/2017	6.952	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
9	Trụ sở UBND xã An Thạnh Đông	CLD	637,8 m2	2018-2020	878/QĐHC-CTUBND, 06/10/2017	5.794	5.000	942/QĐ-UBND, 25/10/2017	5.248	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
10	Trụ sở UBND xã An Thạnh Tây	CLD	640 m2	2018-2020	876/QĐHC-CTUBND, 06/10/2017	5.731	5.000	954/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.568	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thuận Hưng	Mỹ Tú	692 m2	2018-2020	3806/QĐ-UBND, 18/9/2017	6.479	5.000	4146/QĐ-UBND, 13/10/2017	5.706	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
12	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phú Mỹ	Mỹ Tú	692 m2	2018-2020	3807/QĐ-UBND, 18/9/2017	7.329	5.000	4151/QĐ-UBND, 16/10/2017	6.837	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
13	Trụ sở Đảng ủy - UBND xã An Ninh	Châu Thành	668 m2	2018-2020	1241/QĐ-UBND, 27/9/2017	6.470	5.000	1374/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.470	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
14	Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã Hậu Thạnh	Long Phú	668 m2	2018-2020	254/QĐ-UBND, 25/8/2017	6.904	5.000	281/QĐ-UBND, 22/9/2017	6.894	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
15	Trụ sở Đảng ủy – UBND xã Lâm Tân	Thanh Trị	668 m2	2018-2020	08/QĐ-UBND, 05/9/2017	7.934	5.000	768/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.811	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
16	Trụ sở Đảng ủy – UBND xã Thanh Trị	Thanh Trị	668 m2	2018-2020	07/QĐ-UBND, 05/9/2017	7.800	5.000	765/QĐ-UBND, 27/10/2017	5.966	5.000	5.000	2.500	2.500	2.500	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								4.022	4.022	4.030	156	156	3.865	
1	Trụ sở làm việc khối dân vận thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	523 32	2018-2020	3159/QĐ-UBND, 22/11/2017	4.039	4.039	27/QĐ-UBND, 12/4/2018	4.022	4.022	4.030	156	156	3.865	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ										1.375.013	868.929	868.929	325.195	
	Cân đối ngân sách địa phương										1.259.013	788.929	788.929	271.195	
	Thu tiền sử dụng đất										116.000	80.000	80.000	54.000	Theo công văn số 08/CT-DT, 04/01/2016; 1205/CT-DT ngày 25/10/2018 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng
	<i>Lập Quỹ Phát triển đất (30% nguồn thu tiền sử dụng đất) và bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính (10% nguồn thu tiền sử dụng đất) năm 2016</i>										8.000	8.000	8.000		
1	Thành phố Sóc Trăng										220.603	144.891	144.891	65.325	
a	Cân đối ngân sách địa phương										162.603	101.891	101.891	35.025	
b	Thu tiền sử dụng đất										58.000	43.000	43.000	30.300	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										4.000	4.000	4.000		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										54.000	6.000	6.000		
2	Thị xã Vĩnh Châu										151.055	93.287	93.287	33.340	
a	Cân đối ngân sách địa phương										139.455	87.387	87.387	30.040	
b	Thu tiền sử dụng đất										11.600	5.900	5.900	3.300	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										800	800	800		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										10.800	1.200	1.200		
3	Thị xã Ngã Năm										101.397	61.568	61.568	21.742	
a	Cân đối ngân sách địa phương										89.797	56.268	56.268	19.342	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
b	Thu tiền sử dụng đất										11.600	5.300	5.300	2.400	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										800	800	800		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										10.800	1.200	1.200		
4	Huyện Cù Lao Dung										83.588	53.051	53.051	18.955	
a	Cân đối ngân sách địa phương										82.428	51.651	51.651	17.755	
b	Thu tiền sử dụng đất										1.160	1.400	1.400	1.200	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										80	80	80		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										1.080	120	120		
5	Huyện Kế Sách										135.883	85.140	85.140	31.570	
a	Cân đối ngân sách địa phương										131.243	82.240	82.240	28.270	
b	Thu tiền sử dụng đất										4.640	2.900	2.900	3.300	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										320	320	320		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										4.320	480	480		
6	Huyện Long Phú										112.223	70.915	70.915	25.274	
a	Cân đối ngân sách địa phương										107.583	67.415	67.415	23.174	
b	Thu tiền sử dụng đất										4.640	3.500	3.500	2.100	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										320	320	320		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										4.320	480	480		
7	Huyện Mỹ Tú										110.732	69.979	69.979	24.352	
a	Cân đối ngân sách địa phương										106.092	66.479	66.479	22.852	
b	Thu tiền sử dụng đất										4.640	3.500	3.500	1.500	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										320	320	320		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										4.320	480	480		
8	Huyện Mỹ Xuyên										130.547	82.470	82.470	29.871	
a	Cân đối ngân sách địa phương										124.747	78.170	78.170	26.871	
b	Thu tiền sử dụng đất										5.800	4.300	4.300	3.000	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										400	400	400		

H. S. C. T. H. A.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao	Kế hoạch trung hạn vốn NSDP và thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 đã giao các năm 2016-2018			
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										5.400	600	600		
9	Huyện Châu Thành										93.727	59.925	59.925	21.290	
a	Cân đối ngân sách địa phương										89.087	55.825	55.825	19.190	
b	Thu tiền sử dụng đất										4.640	4.100	4.100	2.100	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										320	320	320		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										4.320	480	480		
10	Huyện Thạnh Trị										105.865	67.157	67.157	24.154	
a	Cân đối ngân sách địa phương										102.385	64.157	64.157	22.054	
b	Thu tiền sử dụng đất										3.480	3.000	3.000	2.100	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										240	240	240		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										3.240	360	360		
11	Huyện Trần Đề										129.393	80.546	80.546	29.322	
a	Cân đối ngân sách địa phương										123.593	77.446	77.446	26.622	
b	Thu tiền sử dụng đất										5.800	3.100	3.100	2.700	
	- Trừ 30% lập Quỹ phát triển đất và 10% bố trí DA cơ sở dữ liệu địa chính năm 2016										400	400	400		
	- Vốn phân cấp thu tiền sử dụng đất										5.400	600	600		

Ghi chú:

(1) Theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư; mức vốn kế hoạch bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các dự án không áp dụng quy định tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công).

(2) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo qui định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.



Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
	TỔNG SỐ								1.849.119	975.160	975.763	381.878	759.878	900.000	
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								1.849.119	975.160	975.763	381.878	759.878	900.000	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ								1.359.257	501.141	407.643	333.548	711.548	414.435	
I	Văn hóa-Thể thao								3.139	3.139	3.185	200	200	2.935	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>3.139</i>	<i>3.139</i>	<i>3.185</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>2.935</i>	
I	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh Sóc Trăng	TPST	865,85 m2	2019-2020	2823/QĐ-UBND, 03/11/2017	3.185	3.185	742/QĐ-UBND, 29/3/2018	3.139	3.139	3.185	200	200	2.935	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								9.109	9.109	8.198	8.198	8.198	910	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>9.109</i>	<i>9.109</i>	<i>8.198</i>	<i>8.198</i>	<i>8.198</i>	<i>910</i>	
I	Cải tạo nâng cấp Trường THPT Mai Thanh Thê	Ngã Năm		2017	1714/QĐ-UBND, 25/7/2016	9.249	9.249	2652/QĐ-UBND, 31/10/2016	9.109	9.109	8.198	8.198	8.198	910	
III	Y tế, dân số và an toàn vệ sinh thực phẩm								796.719	405.719	326.000	313.150	703.150	12.850	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>796.719</i>	<i>405.719</i>	<i>326.000</i>	<i>313.150</i>	<i>703.150</i>	<i>12.850</i>	
I	Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi tỉnh Sóc Trăng	TPST	400 giường	2010-2018				580/QĐHC-CTUBND, 04/6/2010 2859/QĐ-UBND, 23/11/2016	796.719	405.719	326.000	313.150	703.150	12.850	
IV	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh								550.290	83.174	50.260	-	-	20.940	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>550.290</i>	<i>83.174</i>	<i>50.260</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20.940</i>	

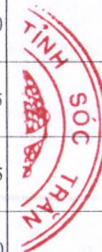
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
1	Dự án Trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2020	Cù Lao Dung, Trần Đề, Vĩnh Châu,	Trồng 470 ha	2019-2020	37/HĐND-VP, 21/3/2018	134.867	8.145	2855/QĐ-UBND, 29/10/2018	133.861	8.001	8.000			3.400	Đổi ứng dự án ODA
2	Nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu.	Vĩnh Châu	33,160km	2019-2020	35/HĐND-VP, 21/3/2018	263.564	42.751	2647/QĐ-UBND, 10/10/2018	263.564	42.751	9.840			9.840	Đổi ứng dự án ODA
3	Xây dựng hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng	Long Phú, Trần Đề, Thanh Tri, Ngã Năm, Vĩnh Châu	83,753km	2019-2020	36/HĐND-VP, 21/3/2018	152.865	32.422	2648/QĐ-UBND, 10/10/2018	152.865	32.422	32.420			7.700	Đổi ứng dự án ODA
V	Khác								-	-	20.000	12.000	-	8.000	
1	Thanh toán công tác quyết toán, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.										20.000	12.000		8.000	
VI Chưa phân bổ														368.800	Tỉnh đã kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho phép bố trí các dự án sử dụng vốn dự phòng, hoặc bổ sung các dự án cần thiết, cấp bách khác sử dụng nguồn xổ số kiến thiết với thủ tục đầu tư được phê duyệt sau 31/10/2018

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP								489.862	474.019	568.120	48.330	48.330	485.565	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp								489.862	474.019	478.120	18.330	18.330	455.565	
	Dự án khởi công mới								489.862	474.019	478.120	18.330	18.330	455.565	
	* Hỗ trợ đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (dự án thuộc địa bàn phường, thị trấn)								134.519	131.851	132.970	5.510	5.510	126.300	
1	Trường Mẫu Giáo Hòa Mi, phường 7 - thành phố Sóc Trăng.	TPST	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	5711/QĐHC-UBND, 22/11/2017	14.121	13.845	1959/QĐ-UBND, 24/10/2018	14.121	13.845	13.845	540	540	13.305	
2	Mở rộng Trường Tiểu học Phường 10 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối HCQT, phục vụ học tập, phục vụ thể thao	2019-2020	5712/QĐHC-UBND, 22/11/2017	6.785	6.785	1585/QĐ-UBND, 27/9/2018	6.492	6.492	6.785	300	300	6.190	
3	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Đạo Thành, phường 8 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối HCQT, phục vụ học tập	2019-2020	5713/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.091	10.091	1485/QĐ-UBND, 06/9/2018	9.412	9.412	10.090	410	410	9.000	
4	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, phường 9 - thành phố Sóc Trăng.	TPST	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	5714/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.669	10.669	1386/QĐ-UBND, 15/8/2018	10.669	10.669	10.660	450	450	10.210	
5	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5 - thành phố Sóc Trăng.	TPST	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	5715/QĐHC-UBND, 22/11/2017	10.761	10.761	1364/QĐ-UBND, 10/8/2018	10.675	10.675	10.760	390	390	10.285	
6	Cải tạo nâng cấp trường THCS Lê Quý Đôn, phường 4 - thành phố Sóc Trăng	TPST	30 phòng học	2019-2020	5715/QĐHC-UBND, 22/11/2017	3.389	3.389	1577/QĐ-UBND, 24/9/2018	3.332	3.332	3.380	150	150	3.180	
7	Trường THCS Vĩnh Phước 1	Vĩnh Châu	20 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3151/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.983	13.760	92/QĐ-UBND, 21/8/2018	14.983	13.760	13.760	700	700	13.060	
8	Trường Mẫu giáo thị trấn Trần Đề	Trần Đề	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3238/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.120	13.419	3170/QĐ-UBND, 22/10/2018	14.109	13.419	13.410	500	500	12.910	
9	Trường mầm non Hưng Lợi	Thanh Trị	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	124/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.932	14.932	595/QĐ-CT.UBND, 23/10/2018	14.931	14.931	14.930	950	950	13.980	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
10	Trường mầm non Hoa Hồng (giai đoạn 2)	Thanh Trì	Khởi nhà chính, sân đường, thoát nước	2019-2020	121/QĐ-UBND, 21/11/2017	4.977	4.977	592/QĐ-CT.UBND, 23/10/2018	4.972	4.972	4.970	170	170	4.800	
11	Trường mẫu giáo thị trấn Cù Lao Dung (giai đoạn 1)	CLD	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	1079/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.991	14.270	621/QĐ-UBND, 17/4/2018	14.749	14.270	14.270	520	520	13.750	
12	Trường Tiểu học Kế Sách 1	Kế Sách	Khởi hành chính quản trị và khởi phục vụ học tập	2019-2020	544/QĐ-UB(XDCB).17,2 2/11//2017	5.453	5.453	232/QĐ-UB(XDCB).18, 19/10/2018	5.406	5.406	5.450	200	200	5.200	
13	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành B	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	1478/QĐ-UBND, 16/11/2017	10.669	10.669	1247/QĐ-UBND, 19/10/2018	10.668	10.668	10.660	230	230	10.430	
	<i>* Hỗ trợ đầu tư giáo dục (kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới)</i>								355.343	342.168	345.150	12.820	12.820	329.265	
14	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3 - An Thạnh Nam	CLD	03 điểm trường	2019-2020	1077/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.991	14.900	619/QĐ-UBND, 16/4/2018	14.991	14.900	14.900	530	530	14.370	
15	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 3, Đại Ân 1	CLD	04 điểm trường	2019-2020	1078/QĐHC-CTUBND, 22/11/2017	14.995	14.900	620/QĐ-UBND, 16/4/2018	14.995	14.900	14.900	500	500	14.400	
16	Trường tiểu học Thới An Hội 3	Kế Sách	Khởi hành chính quản trị và các hạng mục phụ khác	2019-2020	545/QĐ-UB(XDCB).17,2 2/11//2017	10.316	10.316	233/QĐ-UB(XDCB).18, 19/10/2018	10.316	10.316	10.310	200	200	10.110	
17	Trường tiểu học Đại Hải 2	Kế Sách	10 phòng học	2019-2020	547/QĐ-UB(XDCB).17,2 2/11//2017	6.483	6.483	234/QĐ-UB(XDCB).18, 19/10/2018	6.483	6.483	6.480	200	200	6.280	
18	Trường tiểu học Xuân Hòa 3	Kế Sách	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	546/QĐ-UB(XDCB).17,2 2/11//2017	14.998	14.998	235/QĐ-UB(XDCB).18, 19/10/2018	14.998	14.998	14.990	430	430	14.560	
19	Trường Tiểu học Song Phụng A	Long Phú	02 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	521/QĐ-UBND, 22/11/2017	8.797	8.000	367/QĐ-UBND, 16/10/2018	8.777	8.000	8.000	310	310	7.690	
20	Trường THCS Long Đức	Long Phú	Khởi hiệu bộ, chức năng: 688,81 m2	2019-2020	520/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.029	7.000	113/QĐ-UBND, 19/3/2018	9.022	7.000	7.000	290	290	6.710	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
21	Trường tiểu học Long Phú A	Long Phú	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	517/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.857	12.860	327/QĐ-UBND, 27/8/2018	14.857	12.860	12.860	490	490	12.370	
22	Trường Mẫu giáo xã Tân Hưng	Long Phú	01 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	519/QĐ-UBND, 22/11/2017	7.779	7.000	328/QĐ-UBND, 27/8/2018	7.771	7.000	7.000	270	270	6.730	
23	Trường Mẫu giáo xã Hậu Thanh	Long Phú	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	518/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.940	10.300	374/QĐ-UBND, 16/10/2018	14.940	10.300	10.300	490	490	9.810	
24	Trường mầm non Thiện Mỹ	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	1477/QĐ-UBND, 16/11/2017	14.994	14.994	1246/QĐ-UBND, 19/10/2018	14.970	14.970	14.990	500	500	14.470	
25	Trường tiểu học Phú Tâm A	Châu Thành	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	1501/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.190	8.508	1248/QĐ-UBND, 19/10/2018	9.157	8.508	8.500	300	300	8.200	
26	Trường THCS Thuận Hòa	Châu Thành	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	1502/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.990	14.990	1249/QĐ-UBND, 19/10/2018	14.938	14.938	14.990	550	550	14.385	
27	Trường mẫu giáo Mỹ Tú	Mỹ Tú	06 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	4469/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.358	13.700	4082/QĐ-UBND, 22/10/2018	11.267	11.267	13.700	530	530	10.735	
28	Trường tiểu học Hưng Phú A	Mỹ Tú	12 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4471/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.398	14.398	3813/QĐ-UBND, 27/9/2018	14.397	14.397	14.390	500	500	13.890	
29	Trường THCS Hưng Phú	Mỹ Tú	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	4470/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.911	14.911	1857/QĐ-UBND, 14/5/2018	14.905	14.905	14.910	500	500	14.405	
30	Xây dựng 03 điểm trường mẫu giáo huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2019-2020	4316/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.397	14.397	18/QĐXD-UBND, 23/4/2018	14.397	14.397	14.390	530	530	13.860	
31	Xây dựng 03 điểm trường tiểu học huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2019-2020	4317/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.966	14.966	50/QĐXD-UBND, 27/7/2018	14.659	14.659	14.960	530	530	14.125	
32	Xây dựng 03 điểm trường THCS huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	03 điểm trường	2019-2020	4318/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.963	14.963	20/QĐXD-UBND, 21/5/2018	14.963	14.963	14.960	530	530	14.430	
33	Trường tiểu học Mỹ Quới 2 (điểm Mỹ Tây A), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm		2019-2020	434/QĐXD-UBND, 20/11/2017	14.960	14.960	175/QĐXD-UBND, 30/5/2018	14.729	14.729	14.960	480	480	14.245	
34	Trường tiểu học Vĩnh Quới 1	Ngã Năm	10 phòng học và các hạng mục phụ	2018-2020	435/QĐXD-UBND, 20/11/2017	13.706	13.706	197/QĐXD-UBND, 21/6/2018	13.700	13.700	13.700	450	450	13.250	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2017 - 2020		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Kế hoạch trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017 - 2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018			
35	Trường mẫu giáo Lâm Kiệt	Thanh Trị	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	122/QĐ-UBND, 21/11/2017	12.000	12.000	594/QĐ-CT.UBND, 23/10/2018	11.998	11.998	12.000	550	550	11.445	
36	Trường mẫu giáo Vĩnh Thành	Thanh Trị	06 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	123/QĐ-UBND, 22/11/2017	9.990	9.990	593/QĐ-CT.UBND, 23/10/2018	9.989	9.989	9.990	530	530	9.455	
37	Trường THCS Lai Hòa	Vĩnh Châu	10 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3150/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.954	14.954	93/QĐ-UBND, 04/9/2018	14.954	14.954	14.950	730	730	14.220	
38	Trường Tiểu học Lai Hòa 4	Vĩnh Châu	12 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3152/QĐ-UBND, 22/11/2017	14.981	14.981	94/QĐ-UBND, 06/9/2018	14.981	14.981	14.980	700	700	14.280	
39	Trường THCS Liêu Tú 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3235/QĐHC - CTUBND, 22/11/2017	14.901	14.200	3167/QĐ-UBND, 22/10/2018	14.969	14.200	14.200	500	500	13.700	
40	Trường Tiểu học Thạnh Thới An 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3236/QĐHC - CTUBND, 22/11/2017	9.628	8.928	3169/QĐ-UBND, 22/10/2018	9.604	8.928	8.920	350	350	8.570	
41	Trường Tiểu học Viên An 2	Trần Đề	08 phòng học và các hạng mục phụ	2019-2020	3237/QĐHC - CTUBND, 22/11/2017	9.628	8.928	3168/QĐ-UBND, 22/10/2018	9.616	8.928	8.920	350	350	8.570	
II	Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng										90.000	30.000	30.000	30.000	

Ghi chú:

(1) Theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư; mức vốn kế hoạch bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các dự án không áp dụng quy định tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công).

(2) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo qui định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.



Biểu mẫu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC KHÔNG BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020											Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
						TMDT	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
																		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỔNG SỐ					2.915.230	1.635.060	1.615.421	1.318.378	165.717	-	576.086	360.106	16.536	-	1.019.659	684.632	334.390	328.370	62.375	-			
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.832.543	927.466	958.099	705.143	165.717	-	406.516	194.536	16.536	-	765.329	470.519	206.395	200.375	62.375	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					229.156	222.740	165.717	165.717	165.717	-	16.536	16.536	16.536	-	155.349	152.519	62.375	62.375	62.375	-			
b	Dự án nhóm B					187.740	187.740	132.509	132.509	132.509	-	16.536	16.536	16.536	-	153.349	152.519	57.000	57.000	57.000	-			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ Phú Lợi đến ngã ba Trà Tim, TPST	TPST	3,8km	2007-2011	642/QĐHC-CTUBND, 24/9/2010	187.740	187.740	70.017	70.017	70.017		16.536	16.536	16.536		123.349	122.519	26.000	26.000	26.000				
2	Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)	TPST	30 ha	2010-2020				62.492	62.492	62.492						30.000	30.000	31.000	31.000	31.000				
c	Dự án nhóm C					41.416	35.000	33.208	33.208	33.208	-	-	-	-	-	2.000	-	5.375	5.375	5.375	-			
1	Dự án ổn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sét	Vĩnh Châu	117,5ha	2014-2015	1090/QĐHC-CTUBND, 31/10/2013; 1301/QĐHC-CTUBND, 27/11/2014	41.416	35.000	33.208	33.208	33.208						2.000		5.375	5.375	5.375				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					305.449	192.446	254.904	172.446	-	-	156.980	95.000	-	-	176.980	115.000	26.020	20.000	-	-			
b	Dự án nhóm B					305.449	192.446	254.904	172.446	-	-	156.980	95.000	-	-	176.980	115.000	26.020	20.000	-	-			
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Đại Ân 1	CLD	19,910m (3,5m), 02 cầu, 05 công	2015-2019	1178/QĐHC-CTUBND 31/10/2014	98.220	85.000	68.398	65.000			45.000	45.000			65.000	65.000	20.000	20.000					
2	Mở rộng Đường Lê Hồng Phong (đoạn từ Chợ Múa Xuân đến Ngã ba Tràm mây kéo)	TPST, Mỹ Xuyên	3.175,3m; 01 công hộp	2017-2019	48/HĐND-VP, 08/3/2017; 746/QĐ-UBND, 07/4/2017	207.229	107.446	186.506	107.446			111.980	50.000			111.980	50.000	6.020						
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					1.152.471	393.000	406.560	255.700	-	-	233.000	83.000	-	-	433.000	203.000	94.000	94.000	-	-			
b	Dự án nhóm B					1.152.471	393.000	406.560	255.700	-	-	233.000	83.000	-	-	433.000	203.000	94.000	94.000	-	-			
1	Xây dựng tuyến đê bao ngăn mặn và đường phục vụ an ninh quốc phòng, ứng cứu lũ lụt vùng biển huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	TPST, Trần Đề	20,8km đường	2014-2018	1046/QĐHC-CTUBND, 23/10/2013 668/QĐ-UBND, 30/3/2017	979.373	220.000	250.860	100.000			200.000	50.000			400.000	170.000	50.000	50.000					
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Đường huyện 86)	Mỹ Tú	14,983 km	2018-2020	57/HĐND-VP, 17/3/2017; 2743/QĐ-UBND, 26/10/2017	93.098	93.000	83.700	83.700			16.000	16.000			16.000	16.000	22.000	22.000			Xin đính chính lại thông tin số QĐ 2743/QĐ-UBND 26/10/2017, do lỗi nhập liệu trên máy.		
3	Đường trung tâm xã Long Bình (Đường huyện 72,75), thị xã Ngã Năm	TX. Ngã Năm	10,505 km	2018-2020	56/HĐND-VP, 17/3/2017; 2738/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.000	80.000	72.000	72.000			17.000	17.000			17.000	17.000	22.000	22.000					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2019					145.467	119.280	130.918	111.280	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-			
b	Dự án nhóm B					145.467	119.280	130.918	111.280	-	-	-	-	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-			
1	Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành- Thanh Tân- Lâm Tân	Thanh Trì	12,510 km	2019-2020	71/HĐND, 30/3/2017; 2739/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.000	80.000	72.000	72.000									12.000	12.000					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020											Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
						TMDT		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW									
									Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB				
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST	914 m2	2019-2020	75/HĐND-VP, 31/3/2017 2573/QĐ-UBND, 10/10/2017	65.467	39.280	58.918	39.280									12.000	12.000				
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương					427.058	102.494	128.000	102.400	-	-	30.000	30.000	-	-	73.217	37.000	15.000	15.000	-	-		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					427.058	102.494	128.000	102.400	-	-	30.000	30.000	-	-	73.217	37.000	15.000	15.000	-	-		
b	Dự án nhóm B					427.058	102.494	128.000	102.400	-	-	30.000	30.000	-	-	73.217	37.000	15.000	15.000	-	-		
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GD2	TPST		2016-2020	963/QĐ-UBND, 25/4/2015	427.058	102.494	128.000	102.400			30.000	30.000			73.217	37.000	15.000	15.000				
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					140.000	140.000	126.000	126.000	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	32.000	32.000	-	-		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					60.000	60.000	54.000	54.000	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	20.000	20.000	-	-		
b	Dự án nhóm B					60.000	60.000	54.000	54.000	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	20.000	20.000	-	-		
1	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Nạo vét 144,48 km kênh; GTNT 4,726 km đường	2018-2020	73/HĐND-VP, 30/3/2017 2781/QĐ-UBND, 30/10/2017	60.000	60.000	54.000	54.000			8.500	8.500			8.500	8.500	20.000	20.000				
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2019					80.000	80.000	72.000	72.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-		
b	Dự án nhóm B					80.000	80.000	72.000	72.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-		
1	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Nạo vét 161km kênh; 12,36 km đường nông thôn	2019-2020	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 06/NQ-HĐND, 07/7/2017; 2734/QĐ-UBND, 25/10/2017	80.000	80.000	72.000	72.000									12.000	12.000				
IV	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					46.600	46.600	11.340	11.340	-	-	4.570	4.570	-	-	16.113	16.113	2.000	2.000	-	-		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					46.600	46.600	11.340	11.340	-	-	4.570	4.570	-	-	16.113	16.113	2.000	2.000	-	-		
b	Dự án nhóm B					46.600	46.600	11.340	11.340	-	-	4.570	4.570	-	-	16.113	16.113	2.000	2.000	-	-		
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển giai đoạn 2011-2020	CLD, TĐ, TXVC	Trồng 1,787ha, CSR 5,988 ha, 2500m đường và 2 trạm QL BVR	2011-2020	536/QĐHC-CTUBND 05/7/2011; 531/QĐHC-CTUBND, 24/4/2013	46.600	46.600	11.340	11.340			4.570	4.570			16.113	16.113	2.000	2.000			Đã điều chỉnh giảm TMDT là 12,6 tỷ đồng (năm 2016: 1 tỷ đồng, giai đoạn 2017-2020: 11,6 tỷ đồng) theo QĐ số 2707/QĐUBND ngày 04/11/2016.	
V	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					379.029	328.500	310.982	292.495	-	-	126.500	122.500	-	-	156.500	152.500	66.995	66.995	-	-		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019					210.031	188.500	158.982	152.495	-	-	114.000	114.000	-	-	144.000	144.000	34.995	34.995	-	-		
c	Dự án nhóm B					210.031	188.500	158.982	152.495	-	-	114.000	114.000	-	-	144.000	144.000	34.995	34.995	-	-		
1	Dự án Tái cơ cấu sản xuất và phòng chống giảm nhẹ thiên tai vùng sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu	Đường trục chính 13 km	2016-2020	163/HĐND-VP, 30/10/2015; 2685/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.045	60.000	53.995	53.995			49.000	49.000			49.000	49.000	4.995	4.995				
2	Dự án Đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bắc Liêu (đoạn cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà Sét), TXVC, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Vĩnh Châu	NC 18,1km đê; gia cố 1,6km kè; gia cố 03 công, sửa chữa 3 công; trồng rừng 271,5 ha	2015-2019	1146/QĐHC-CTUBND, 28/10/2014	149.986	128.500	104.987	98.500			65.000	65.000			95.000	95.000	30.000	30.000				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					80.000	60.000	72.000	60.000	-	-	12.500	8.500	-	-	12.500	8.500	20.000	20.000	-	-		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020										Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	Thanh toán nợ XDCB									
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
b	Dự án nhóm B					80.000	60.000	72.000	60.000	-	-	12.500	8.500	-	-	12.500	8.500	20.000	20.000	-	-	
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập úng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thanh Trì	Thanh Trì	Nạo vét 110,4 km; 15 trạm bơm; 11 công; GTNT 17,53 km	2018-2020	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2748/QĐ-UBND, 27/10/2017	80.000	60.000	72.000	60.000			12.500	8.500			12.500	8.500	20.000	20.000			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2019					88.998	80.000	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	
c	Dự án nhóm B					88.998	80.000	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	
1	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (thị xã Ngã Năm, huyện Thanh Trì, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành)	NN, TT, MT, CT	Nạo vét 50 km kênh trục	2019-2020	74/HĐND-VP, 31/3/2017 2735/QĐ-UBND, 25/10/2017	88.998	80.000	80.000	80.000									12.000	12.000			
VI	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					90.000	90.000	81.000	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2019					90.000	90.000	81.000	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	
b	Dự án nhóm B					90.000	90.000	81.000	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4.500 m3	Trần Đề	4.500 m3	2019-2020	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2851/QĐ-UBND, 29/10/2018	90.000	90.000	81.000	81.000									12.000	12.000			

Ghi chú:

(1) Theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư; mức vốn kế hoạch bố trí cho từng dự án không vượt quá 90% tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các dự án không áp dụng quy định tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công).

(2) Các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo qui định tại Luật Đầu tư công, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh để không xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.





Biểu số 05

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch trung hạn 2017-2020 vốn TPCP		Lũy kế vốn bố trí đến hết Kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP						
	TỔNG SỐ					1.285.729	931.643	838.530	838.530	838.530	838.530	85.000	KH2019 bố trí từ nguồn dự phòng kế hoạch trung hạn vốn TPCP
A	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					1.199.992	850.000	765.000	765.000	765.000	765.000	77.800	
I	NGÀNH GIAO THÔNG					1.199.992	850.000	765.000	765.000	765.000	765.000	77.800	
	Các dự án chuyển tiếp					1.199.992	850.000	765.000	765.000	765.000	765.000	77.800	
1	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục phát triển kinh tế từ thành phố Sóc Trăng qua cầu Dù Tho đến vùng kinh tế trọng điểm tôm - lúa tỉnh Sóc Trăng	TP Sóc Trăng, H.Mỹ Xuyên	25,585 km	2017-2020	1767/QĐ-UBND, 24/7/2017	1.199.992	850.000	765.000	765.000	765.000	765.000	77.800	
B	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					85.737	81.643	73.530	73.530	73.530	73.530	7.200	
I	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC					85.737	81.643	73.530	73.530	73.530	73.530	7.200	
	Các dự án chuyển tiếp					85.737	81.643	73.530	73.530	73.530	73.530	7.200	
1	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Long Phú	Long Phú	19 phòng học	2017-2019	171/QĐ-UBND, 15/6/2017	12.052	11.000	9.900	9.900	9.900	9.900	1.100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn 2017-2020 vốn TPCP		Lũy kế vốn bố trí đến hết Kế hoạch năm 2018		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được giao	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã giao các năm 2017-2018	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: <i>Vốn TPCP</i>
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP						
2	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	20 phòng học	2017-2019	224/QĐXD-UBND, 13/7/2017	10.700	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	500	
3	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	20 phòng học	2017-2019	2254/QĐ-UBND, 21/6/2017	11.581	10.000	9.000	9.000	9.000	9.000	1.000	
4	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Kế Sách	Kế Sách	26 phòng học	2017-2019	219/QĐ-UB(XDCB).17, 19/7/2017	14.746	14.746	13.320	13.320	13.320	13.320	1.420	
5	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Châu Thành	Châu Thành	24 phòng học	2017-2019	728/QĐ-UBND, 23/6/2017	12.832	12.600	11.340	11.340	11.340	11.340	1.260	
6	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	17 phòng học	2017-2019	1972/QĐ-UBND, 24/7/2017	11.429	10.900	9.810	9.810	9.810	9.810	1.090	
7	Dự án Đầu tư phòng học thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	20 phòng học	2017-2019	3298/QĐ-UBND, 14/7/2017	12.397	12.397	11.160	11.160	11.160	11.160	830	



Biểu số 06

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2019
(KHÔNG BAO GỒM DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HDND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch năm 2019						Ghi chú	
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:					
									Trong đó:						Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)					
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài					Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW			
									Tổng số	Trong đó:	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt								
	TỔNG SỐ							1.226.687	280.913	102.494	-	945.774	816.387	223.209	55.000	15.000	-	-	168.209	
I	Nông nghiệp							799.629	152.796	-	-	646.833	517.446	120.495	40.000	-	-	-	80.495	
	Các dự án hoàn thành sau năm 2019							799.629	152.796	-		646.833	517.446	120.495	40.000	-	-	-	80.495	
1	Dự án: Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Mô hình sinh kế, Nâng cấp mở rộng ĐT 933B, Nâng cấp đê biển, xây dựng mới đê sông, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng	2017-2022	Ngân hàng Thế giới (WB)	11/07/2016	2779/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	799.629	152.796		29,4 triệu USD	646.833	517.446	120.495	40.000				80.495	
II	Ngành môi trường							427.058	128.117	102.494	-	298.941	298.941	35.365	15.000	15.000	-	-	20.365	
	Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành năm 2019							427.058	128.117	102.494	-	298.941	298.941	35.365	15.000	15.000	-	-	20.365	
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng giai đoạn 2 (CHLB Đức)	TPST	Diện tích lưu vực 220 ha; Nhà máy xử lý nước thải C/suất 24.000m3	2016-2020	KfW	07/09/2015	963/QĐ-UBND, ngày 25/4/2015	427.058	128.117	102.494	11,21 triệu EUR	298.941	298.941	35.365	15.000	15.000			20.365	
III	Chưa phân bổ												67.349						67.349	

Ghi chú

- Vốn đối ứng là vốn NSDP, NSTW đã được báo cáo tại Biểu số 02, 04.



Biểu số 07

Tỉnh Sóc Trăng

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm							Kế hoạch năm 2019							Ghi chú
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
									Trong đó:			Tính bằng ngoại tệ		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	31	32	33	34	35	36	37	
	TỔNG SỐ							550.290	83.174	-	-	467.116	467.116	254.992	20.940	-	-	-	234.052		
I	Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh							550.290	83.174	-	-	467.116	467.116	254.992	20.940	-	-	-	234.052		
	Các dự án mới khởi công hoàn thành sau năm 2019							550.290	83.174	-	-	467.116	467.116	254.992	20.940	-	-	-	234.052		
1	Dự án trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển giai đoạn 2016-2020	Huyện Cù Lao Dung, Huyện Trần Đề và Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Trồng 470 ha	2019-2020			Số 37/HĐND-VP ngày 21/3/2018; 2855/QĐ-UBND, 29/10/2018	133.861	8.001			125.860	125.860	64.400	3.400				61.000		
2	Dự án Nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ Trà Sét đến ranh Bạc Liêu)	Thị xã Vĩnh Châu	Nâng cấp tuyến đê biển dài 33,345km	2018-2018			Số 35/HĐND-VP ngày 21/3/2018; 2647/QĐ-UBND, 10/10/2018	263.564	42.751			220.813	220.813	120.892	9.840				111.052		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch năm 2019							Ghi chú		
							Số quyết định	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
								Trong đó:							Vốn đối ứng							
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài					Trong đó NSTW							
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB		Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
3	Xây dựng hệ thống công ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt các địa bàn xung yếu tỉnh Sóc Trăng	Long phú, Trần Đề, Thạnh Trị, Ngã Năm, Vĩnh Châu	Nạo vét một số tuyến kênh với chiều dài 100km	2018-2019			Số 36/HĐND-VP ngày 21/3/2018; 2648/QĐ-UBND, 10/10/2018	152.865	32.422			120.443	120.443	69.700	7.700					62.000		

Ghi chú

- Vốn đối ứng là vốn XSKT đã được báo cáo tại Biểu số 03.



Biểu số 08

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÂN THEO NGÀNH TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Phân cấp ngân sách tỉnh - Kế cả ngân sách tỉnh trợ cấp mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố)
(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Ngành	Kế hoạch năm 2019 (Triệu đồng)								Cơ cấu đầu tư (%)								Ghi chú
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó							
			Cân đối NSDP, Thu tiền SDD	Xổ số kiến thiết	NSTW bổ sung có mục tiêu	Chương trình MTQG (1)	Vốn trái phiếu Chính phủ	Nguồn vốn bồi chi ngân sách địa phương (2)	Vốn nước ngoài (ODA)		Cân đối NSDP, Thu tiền SDD	Xổ số kiến thiết	NSTW bổ sung có mục tiêu	Chương trình MTQG (1)	Vốn trái phiếu Chính phủ	Nguồn vốn bồi chi ngân sách địa phương (2)	Vốn nước ngoài (ODA)	
	Tổng số	2.492.041	539.645	900.000	328.370	206.265	85.000	30.500	402.261	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	654.297	94.915	20.940	100.995	122.900			314.547	26,26	17,59	2,33	30,76	59,58	-		78,19	
2	Công nghiệp	12.000			12.000					0,48			3,65					
3	Giao thông	525.380	265.580	30.000	152.000		77.800			21,08	49,21	3,33	46,29		91,53		-	
4	Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải	35.365			15.000				20.365	1,42	-	-	4,57		-		5,06	
5	Kho tàng	12.000			12.000					0,48	-		3,65					
6	Văn hóa thể thao	2.935		2.935						0,12	-	0,33	-		-		-	
7	Khoa học, công nghệ	11.940	11.940							0,48	2,21	-	-		-		-	
8	Công nghệ thông tin	12.000	12.000							0,48	2,22		-					
9	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	463.675		456.475			7.200			18,61	-	50,72	-		8,47		-	
10	Y tế, dân số và vệ sinh an toàn thực phẩm	12.850		12.850						0,52	-	1,43	-		-		-	
11	Xã hội	110.480	21.740		5.375	83.365				4,43	4,03	-	1,64	40,42	-		-	
12	Quản lý nhà nước	84.450	53.450		31.000					3,39	9,90	-	9,44		-		-	
13	Quốc phòng, an ninh	17.715	17.715							0,71	3,28	-	-		-		-	
14	Khác (Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP; trích lập Quỹ phát triển đất và bố trí Dự án cơ sở dữ liệu địa chính)	70.305	62.305	8.000						2,82	11,55	0,89	-		-		-	
15	Chưa phân bổ	466.649		368.800				30.500	67.349	18,73		40,98				100,00	16,74	

Ghi chú:

- Tổng vốn nêu trên chỉ tính phần phân cấp ngân sách tỉnh (kể cả trợ cấp mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố; không tính các nguồn vốn phân cấp cho NS huyện, thị xã, thành phố).
- Cơ cấu nguồn vốn bổ sung có mục tiêu tạm tính theo phương án phân bổ vốn đã đăng ký với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.
- Nguồn vốn Chương trình MTQG, Nguồn vốn bồi chi ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết nên tạm tính cho lĩnh vực nông nghiệp, xã hội và khác.